

Số: 170/TTYT
V/v yêu cầu báo giá hoá chất xét nghiệm

Chơn Thành, ngày 16 tháng 6 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi : Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm hoá chất xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh lần 2 (9 tháng) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành. Địa chỉ: Đường Phạm Ngọc Thạch, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS. Đỗ Văn Bách; khoa Dược-Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành. Số điện thoại: 0966.799.540

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Đến trước 14 giờ ngày 26 tháng 06 năm 2026. Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét. Thời hạn có hiệu lực báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày ký.

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

1. Danh mục hàng hoá, dịch vụ: Có Phụ lục danh mục kèm theo.

2. Địa điểm thực hiện: Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành.

Địa chỉ: Khu phố Trung Lợi, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.

3. Thời gian thực hiện dự kiến: Trong vòng 72 giờ sau khi hoàn tất các thủ tục mua sắm.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng theo các quy định hiện hành.

(Đính kèm theo mẫu báo giá)

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Giám đốc TTYT;
- Website muasamcong.mpi.gov.vn;
- Website của TTYT;
- Khoa, Phòng TTYT;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



BSCKI Nguyễn Trọng Cường

Mẫu báo giá

(Đính kèm Công văn số /TTYTKVCT ngày tháng 06 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành)

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số...../TTYTKVCT ngày /.../2026 của Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VND)	Giấy GPLH/GNNK hoặc PTN, HSCB tiêu chuẩn TTBYT	Giá kê khai	Hạn sử dụng	Quyết định đang trúng thầu trong vòng 12 tháng, nơi trúng thầu (nếu có)
1	Thiết bị A											
2	Thiết bị B											
n	...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC
DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm Công văn số /TTYTKVCT ngày /06/2026 của Trung tâm
Y tế khu vực Chơn Thành)

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I. HÓA CHẤT PHÙ HỢP VỚI MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SYSMEX XP-100 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG				
1	Hóa chất rửa máy	Hóa chất rửa máy	ml	400
2	Hóa chất ly giải	Hóa chất ly giải	ml	10,000
3	Hóa chất pha loãng	Hóa chất pha loãng	ml	400,000
4	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	ml	10
5	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	ml	10
6	Hóa chất kiểm chuẩn mức thường	Hóa chất kiểm chuẩn mức thường	ml	10
II. HÓA CHẤT PHÙ HỢP VỚI MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SWELAB ALFA PLUS HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG				
1	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng	ml	160,000
2	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải	ml	40,000
3	Hóa chất rửa máy	Hóa chất rửa máy	ml	1,000
4	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	ml	18
5	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	ml	18
6	Hóa chất kiểm chuẩn mức thường	Hóa chất kiểm chuẩn mức thường	ml	18
III. HÓA CHẤT PHÙ HỢP VỚI MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG PKL PPC 200 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG				
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Alcohol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Alcohol	ml	400
2	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm định lượng Alcohol mức thấp	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm định lượng Alcohol mức thấp	ml	30
3	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm định lượng Alcohol mức cao	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm định lượng Alcohol mức cao	ml	30
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	ml	1,500
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium	ml	1,500
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	ml	3,600
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	ml	3,000
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT	ml	4,000

9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	ml	4,000
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Aspartate aminotransferase GOT (AST)	Hóa chất xét nghiệm định lượng Aspartate aminotransferase GOT (AST)	ml	4,000
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng Alanine aminotranferase GPT (ALT)	Hóa chất xét nghiệm định lượng Alanine aminotranferase GPT (ALT)	ml	4,000
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	ml	3,600
13	Nước rửa máy sinh hóa	Nước rửa máy sinh hóa	ml	30,000
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	ml	1,500
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triolycerids	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triolycerids	ml	3,600
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	ml	4,000
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	ml	1,800
18	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	ml	1,500
19	Hóa chất xét nghiệm định lượng Sắt huyết thanh	Hóa chất xét nghiệm định lượng Sắt huyết thanh	ml	750
20	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	ml	250
21	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin mức thấp	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin mức thấp	ml	4
22	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin mức cao	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin mức cao	ml	4
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	ml	6
24	Hóa chất xét nghiệm định lượng Phospho	Hóa chất xét nghiệm định lượng Phospho	ml	1,600
25	Hóa chất nội kiểm mức bình thường	Hóa chất nội kiểm mức bình thường	ml	300
26	Hóa chất nội kiểm mức bất thường	Hóa chất nội kiểm mức bất thường	ml	300
27	Hoá chất hiệu chuẩn (Calip) máy sinh hoá	Hoá chất hiệu chuẩn (Calip) máy sinh hoá	ml	180
IV. HOÁ CHẤT PHÙ HỢP VỚI MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH HUỖNH QUANG STANDARD F 200 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG				
1	Hoá chất xét nghiệm hs-CRP	Hoá chất xét nghiệm hs-CRP	Test	700
V. HOÁ CHẤT PHÙ HỢP VỚI MÁY XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI ĐỘ EASYLYTE ANALYZER, NA/K/CL/CA/LI HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG				
1	Hóa chất rửa hàng ngày dùng cho máy điện giải độ	Hóa chất rửa hàng ngày dùng cho máy điện giải độ	ml	630